



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30

100  
GT  
KIỂM  
KIỂM  
AS  
KIỂM

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Phạm Văn Toàn.

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Quốc Thế	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Sơn	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02**

Địa chỉ: xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu

---

Tổng Giám đốc cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Tổng Giám đốc

**Phạm Văn Toàn**

Lai Châu, ngày 26 tháng 02 năm 2024



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2023, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 45,20 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2023 là 7,71 tỷ VND, tương ứng 6,42% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 6,90 tỷ VND (Xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính từ kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được chúng tôi kiểm toán, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo này do việc ghi nhận thiếu chi phí khấu hao tài sản cố định. Trong năm 2023 công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố cần thiết vào năm 2019 (xem tại thuyết minh số 33), do đó vấn đề này không còn ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm nay.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

A blue ink signature of Nguyễn Duy Quảng.

**Nguyễn Duy Quảng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

A partial red stamp of the AASC Audit Firm, showing the text "1105 - C", "CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AASC", and "Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI".

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.318.289.832</b>	<b>9.454.266.067</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.544.626.087</b>	<b>1.232.737.859</b>
111	1. Tiền		2.544.626.087	1.232.737.859
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>6.395.986.201</b>	<b>7.822.312.521</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.130.212.866	3.396.425.540
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.366.000.000	4.506.808.800
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.081.572.115	1.100.876.961
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.181.798.780)	(1.181.798.780)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>377.677.544</b>	<b>399.215.687</b>
141	1. Hàng tồn kho		377.677.544	399.215.687
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>219.139.473.643</b>	<b>231.855.288.154</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>212.111.390.358</b>	<b>224.597.519.969</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	212.111.390.358	224.597.519.969
222	- Nguyên giá		280.936.419.889	281.438.380.797
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.825.029.531)	(56.840.860.828)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>4.189.724.285</b>	<b>4.189.724.285</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.189.724.285	4.189.724.285
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>2.735.000.000</b>	<b>3.065.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	3.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.333.000.000	1.663.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.598.000.000)	(1.598.000.000)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>103.359.000</b>	<b>3.043.900</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	103.359.000	3.043.900
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>228.457.763.475</b>	<b>241.309.554.221</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>114.647.262.413</b>	<b>127.724.930.243</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>54.520.130.165</b>	<b>44.897.797.995</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.916.180.024	6.600.410.005
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	173.386.128	286.326.832
314	3. Phải trả người lao động		603.032.120	606.637.503
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.611.912.698	8.262.917.343
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.815.619.195	6.141.506.312
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	33.400.000.000	23.000.000.000
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>60.127.132.248</b>	<b>82.827.132.248</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	60.127.132.248	82.827.132.248
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>113.810.501.062</b>	<b>113.584.623.978</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>113.810.501.062</b>	<b>113.584.623.978</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(130.000.000)	(130.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.649.085.439	1.649.085.439
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.708.584.377)	(7.934.461.461)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(7.934.461.461)	(17.712.949.908)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		225.877.084	9.778.488.447
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>228.457.763.475</b>	<b>241.309.554.221</b>



**Lê Văn Cường**  
 Người lập biểu



**Phạm Văn Phong**  
 Kế toán trưởng



**Phạm Văn Toàn**  
 Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 26 tháng 02 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	31.242.151.755	42.602.809.864
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.242.151.755	42.602.809.864
11	3. Giá vốn hàng bán	21	19.737.548.678	21.027.953.170
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.504.603.077	21.574.856.694
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.498.528	3.030.942
22	6. Chi phí tài chính	23	9.855.147.877	10.294.546.957
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.855.147.877	10.294.546.957
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.438.025.023	1.453.834.362
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		213.928.705	9.829.506.317
31	9. Thu nhập khác	25	12.000.000	-
32	10. Chi phí khác	26	51.621	51.017.870
40	11. Lợi nhuận khác		11.948.379	(51.017.870)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		225.877.084	9.778.488.447
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>225.877.084</u>	<u>9.778.488.447</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	19	815

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02  
 H. TAM ĐƯỜNG - T. LAI CHÂU



**Lê Văn Cường**  
 Người lập biểu



**Phạm Văn Phong**  
 Kế toán trưởng



**Phạm Văn Toàn**  
 Tổng Giám đốc

Lai Châu, ngày 26 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>225.877.084</b>	<b>9.778.488.447</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.486.129.611	12.431.250.252
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.498.528)	(3.030.942)
06	- Chi phí lãi vay		9.855.147.877	10.294.546.957
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>22.552.656.044</b>	<b>32.501.254.714</b>
	<b>trước thay đổi vốn lưu động</b>			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.426.326.320	162.468.098
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.538.143	23.893.243
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(937.471.985)	(1.310.932.070)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(100.315.100)	1.566.100
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.365.343.722)	(9.884.862.825)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>13.597.389.700</b>	<b>21.493.387.260</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.000.000	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.498.528	3.030.942
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>14.498.528</b>	<b>3.030.942</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(12.300.000.000)	(21.545.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(12.300.000.000)</b>	<b>(21.545.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>1.311.888.228</b>	<b>(48.581.798)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.232.737.859	1.281.319.657
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>2.544.626.087</b>	<b>1.232.737.859</b>

Lê Văn Cường  
Người lập biểu

Phạm Văn Phong  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn  
Tổng Giám đốc  
Lai Châu, ngày 26 tháng 02 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ - BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Năm 2009, Công ty hợp nhất với Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Sơn Bình - Huyện Tam Đường - Tỉnh Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng). Tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 16 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 16 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là xây lắp và sản xuất công nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và phân phối điện;
- Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Tại thời điểm 31/12/2023, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 45,20 tỷ VND; lỗ lũy kế đến 31/12/2023 là 7,71 tỷ VND, tương ứng 6,42% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 6,90 tỷ đồng (Xem thuyết minh số 13 và 16). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 vẫn đang vận hành khai thác theo tiến độ đem lại nguồn doanh thu chính cho Công ty và dự đoán hiệu quả kinh tế trong tương lai là rất lớn. Năm 2023, Công ty tiếp tục nhận được sự hỗ trợ cho vay vốn từ cổ đông lớn là Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Do đó, Công ty dự kiến sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh cũng như đủ vốn để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.5 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:* Đối với các khoản đầu tư mà Công ty nhận ủy thác của các cá nhân là cán bộ công nhân viên trước đây của Công ty, Công ty ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư, đồng thời ghi nhận tương ứng nghĩa vụ phải trả là số tiền đã nhận được từ các cá nhân này. Công ty không được hưởng lợi ích cũng như không chịu rủi ro về các khoản đầu tư này, do đó, Công ty không đánh giá trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm

1001  
 C  
 SÁCH  
 HANG  
 f  
 DAN

**2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình đầu tư xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí tư vấn quản lý dự án... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là công cụ và dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí thi công được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

TTC  
NG  
KIẾ  
A  
TTC

## **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu chính của Công ty là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và hồ sơ xác nhận của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.20 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Chính sách ưu đãi thuế*

Theo Khoản 1 và Khoản 6 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp Công ty không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, do đó, năm 2023 là năm thứ ba Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

**2.22 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Thông tin bộ phận**

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán điện thương phẩm và phát sinh tại Miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



**3 TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	141.146.396	215.288.219
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.403.479.691	1.017.449.640
	<b><u>2.544.626.087</u></b>	<b><u>1.232.737.859</u></b>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.896.557.595	-	3.162.770.269	-
Công ty TNHH Phú Đức	233.655.271	(233.655.271)	233.655.271	(233.655.271)
	<b><u>2.130.212.866</u></b>	<b><u>(233.655.271)</u></b>	<b><u>3.396.425.540</u></b>	<b><u>(233.655.271)</u></b>

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng (i)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Các khách hàng khác	866.000.000	-	1.006.808.800	-
	<b><u>4.366.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>4.506.808.800</u></b>	<b><u>-</u></b>

(i) Khoản ứng trước Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng theo hợp đồng số 10021/HĐTVKT ngày 10/02/2010 về tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập bản vẽ thi công Dự án thủy điện Nậm Thi 2. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang thực hiện quyết toán với Công ty TNHH Tư vấn và Phát triển Năng lượng hạng mục này.



**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu người lao động	7.377.825	-	7.967.300	-
Phải thu về tạm ứng	126.050.781	-	144.766.152	-
Phải thu khác	948.143.509	(948.143.509)	948.143.509	(948.143.509)
- Phải thu ông Đinh Văn Tuệ tiền mua cổ phần	151.450.000	(151.450.000)	151.450.000	(151.450.000)
- Phải thu ông Nguyễn Như Sùng tiền ứng thi công	796.693.509	(796.693.509)	796.693.509	(796.693.509)
	<b>1.081.572.115</b>	<b>(948.143.509)</b>	<b>1.100.876.961</b>	<b>(948.143.509)</b>

**7 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ông Đinh Văn Tuệ	151.450.000	-	151.450.000	-
Ông Nguyễn Như Sùng	796.693.509	-	796.693.509	-
Công ty TNHH Phú Đức	233.655.271	-	233.655.271	-
	<b>1.181.798.780</b>	<b>-</b>	<b>1.181.798.780</b>	<b>-</b>

**8 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	45.382.519	-	57.102.528	-
Công cụ, dụng cụ	332.295.025	-	342.113.159	-
	<b>377.677.544</b>	<b>-</b>	<b>399.215.687</b>	<b>-</b>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	103.359.000	3.043.900
	<b>103.359.000</b>	<b>3.043.900</b>

05.  
STY  
AMHUU  
KIEM T  
AS  
EM

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	146.229.589.769	132.411.138.087	2.764.652.941	33.000.000	281.438.380.797
- Thanh lý, nhượng bán	-	(501.960.908)	-	-	(501.960.908)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>146.229.589.769</b>	<b>131.909.177.179</b>	<b>2.764.652.941</b>	<b>33.000.000</b>	<b>280.936.419.889</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	21.964.427.569	33.925.321.135	918.112.124	33.000.000	56.840.860.828
- Khấu hao trong năm	5.138.221.970	7.058.729.941	289.177.700	-	12.486.129.611
- Thanh lý, nhượng bán	-	(501.960.908)	-	-	(501.960.908)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.102.649.539</b>	<b>40.482.090.168</b>	<b>1.207.289.824</b>	<b>33.000.000</b>	<b>68.825.029.531</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	124.265.162.200	98.485.816.952	1.846.540.817	-	224.597.519.969
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>119.126.940.230</b>	<b>91.427.087.011</b>	<b>1.557.363.117</b>	<b>-</b>	<b>212.111.390.358</b>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 212.111.390.358 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 224.597.519.969 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 33.000.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 534.960.908 VND).

**11 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 (i)	4.189.724.285	4.189.724.285
	<b><u>4.189.724.285</u></b>	<b><u>4.189.724.285</u></b>

(i) Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Nậm Thi tại xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng công suất thiết kế của nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 10MW và nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 là 8MW (đã phát điện tháng 7/2018). Tổng mức đầu tư được phê duyệt cho Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1 là 308 tỷ VND. Khi chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư ban hành, do dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 1 có liên quan đến đất rừng nên tạm thời chưa thi công tiếp được và đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng để tiếp tục đầu tư dự án. Ngày 11/11/2019, UBND tỉnh Lai Châu đã có công văn số 2594/UBND-KTN gửi Thủ tướng Chính phủ về vấn đề này. Hiện tại, Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa có ý kiến phản hồi đối với văn bản của UBND tỉnh Lai Châu.

**12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(1.598.000.000)</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>(1.598.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (i)	3.000.000.000	(1.598.000.000)	3.000.000.000	(1.598.000.000)
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>1.333.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.663.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (i)	1.333.000.000	-	1.663.000.000	-
	<b><u>4.333.000.000</u></b>	<b><u>(1.598.000.000)</u></b>	<b><u>4.663.000.000</u></b>	<b><u>(1.598.000.000)</u></b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Giá trị các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2023 bao gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà – Hoàng Liên (số tiền: 1.402.000.000 VND), Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (số tiền 1.333.000.000 VND) là giá trị khoản đầu tư mà Công ty đứng tên đại diện theo sự ủy thác của các cá nhân (xem thuyết minh số 16). Công ty được ủy quyền đại diện cho phần vốn góp của các cá nhân, toàn bộ lợi ích, cổ tức cũng như rủi ro do các cá nhân chịu.

Trong năm, Công ty đã thực hiện giải chấp ủy thác chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 cho các cá nhân với số lượng là 33.000 cổ phần, mệnh giá 10.000đ/ cổ phần.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023 như sau:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty liên kết</b> Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên (i)	Sapa - Lào Cai	20,29%	36,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b> Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (i)	Hà Nội	0,00%	0,30%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

(i) Các cá nhân góp vốn ủy thác quyền biểu quyết cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.844.492.012</b>	<b>1.844.492.012</b>	<b>1.844.492.012</b>	<b>1.844.492.012</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012
<b>Bên khác</b>	<b>4.071.688.012</b>	<b>4.071.688.012</b>	<b>4.755.917.993</b>	<b>4.755.917.993</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Các người bán khác	2.675.888.682	2.675.888.682	3.360.118.663	3.360.118.663
	<b>5.916.180.024</b>	<b>5.916.180.024</b>	<b>6.600.410.005</b>	<b>6.600.410.005</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012	1.844.492.012
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330	1.395.799.330
Các người bán khác	2.338.690.534	2.338.690.534	2.378.690.534	2.378.690.534
	<b>5.578.981.876</b>	<b>5.578.981.876</b>	<b>5.618.981.876</b>	<b>5.618.981.876</b>

01/1  
 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7  
 CHỖ CHỮ  
 ANG  
 F  
 CÁI

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	166.798.981	2.483.349.777	2.535.971.766	-	114.176.992
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	787.301	787.301	-	-
Thuế tài nguyên các loại thuế khác	-	119.527.851	2.444.688.263	2.505.006.978	-	59.209.136
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	359.703.621	359.703.621	-	-
	-	<b>286.326.832</b>	<b>5.291.528.962</b>	<b>5.404.469.666</b>	-	<b>173.386.128</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công (i)		
- Chi phí tư vấn thiết kế khảo sát địa chất	3.620.767.858	3.620.767.858
- Chi phí lắp đặt thiết bị quan trắc	-	140.808.800
- Các chi phí khác	1.165.216.299	1.165.216.299
Chi phí lãi vay phải trả	3.825.928.541	3.336.124.386
	<b>8.611.912.698</b>	<b>8.262.917.343</b>

(i) Đây là các khoản trích trước chi phí thi công liên quan đến dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 (đã ghi tăng Tài sản cố định từ tháng 5/2020).

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	563.982
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.815.619.195	6.140.942.330
- Các quỹ tự nguyện Sông Đà	40.667.370	40.667.370
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
- Tiền lương phép, lễ tết phải trả CBNV	60.081.425	60.081.425
- Thù lao HDQT Công ty	1.147.550.000	1.135.550.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng	142.871.936	147.286.580
- Vốn góp cổ phần ủy thác (i)	2.735.000.000	3.065.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	365.670.602	368.579.093
	<b>5.815.619.195</b>	<b>6.141.506.312</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Cổ tức phải trả	1.323.777.862	1.323.777.862
	<b>1.323.777.862</b>	<b>1.323.777.862</b>

(i) Đây là khoản tiền do các cá nhân nộp và ủy thác cho Công ty mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây lắp Sông Đà - Hoàng Liên và Công ty Cổ phần đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 (xem thuyết minh số 12).

17 VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn (i)</b>						
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	5.100.000.000	5.100.000.000	-	-	5.100.000.000	5.100.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.900.000.000	17.900.000.000	22.700.000.000	12.300.000.000	28.300.000.000	28.300.000.000
	<b>23.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>22.700.000.000</b>	<b>12.300.000.000</b>	<b>33.400.000.000</b>	<b>33.400.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn (ii)</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	100.727.132.248	100.727.132.248	-	12.300.000.000	88.427.132.248	88.427.132.248
	<b>100.727.132.248</b>	<b>100.727.132.248</b>	<b>-</b>	<b>12.300.000.000</b>	<b>88.427.132.248</b>	<b>88.427.132.248</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(17.900.000.000)	(17.900.000.000)	(22.700.000.000)	(12.300.000.000)	(28.300.000.000)	(28.300.000.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>82.827.132.248</b>	<b>82.827.132.248</b>			<b>60.127.132.248</b>	<b>60.127.132.248</b>

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
					VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					<b>5.100.000.000</b>	<b>5.100.000.000</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	VND	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	5.100.000.000	5.100.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>					<b>28.300.000.000</b>	<b>17.900.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	Đầu tư dự án thủy điện	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	28.300.000.000	17.900.000.000
					<b>33.400.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>



(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
						VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	VND	Thả nổi	2027	Đầu tư dự án thủy điện	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	88.427.132.248	100.727.132.248
						<b>88.427.132.248</b>	<b>100.727.132.248</b>
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						(28.300.000.000)	(17.900.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>60.127.132.248</b>	<b>82.827.132.248</b>

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2023		01/01/2023	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn	5.100.000.000	2.217.931.521	5.100.000.000	1.728.127.366
		<b>5.100.000.000</b>	<b>2.217.931.521</b>	<b>5.100.000.000</b>	<b>1.728.127.366</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>(130.000.000)</b>	<b>1.649.085.439</b>	<b>(17.712.949.908)</b>	<b>103.806.135.531</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.778.488.447	9.778.488.447
<b>Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>(130.000.000)</b>	<b>1.649.085.439</b>	<b>(7.934.461.461)</b>	<b>113.584.623.978</b>
<b>Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>(130.000.000)</b>	<b>1.649.085.439</b>	<b>(7.934.461.461)</b>	<b>113.584.623.978</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	225.877.084	225.877.084
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>(130.000.000)</b>	<b>1.649.085.439</b>	<b>(7.708.584.377)</b>	<b>113.810.501.062</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,81	41.774.060.000	34,81
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,00	40.800.000.000	34,00
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,00	19.200.000.000	16,00
Các cổ đông khác	18.225.940.000	15,19	18.225.940.000	15,19
	<b>120.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.649.085.439	1.649.085.439
	<b>1.649.085.439</b>	<b>1.649.085.439</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 904/HĐTĐ ngày 10/10/2017 với thời gian thuê 40 năm kể từ ngày 10/10/2017 tại xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm Thi 2 thuộc dự án công trình thủy điện Nậm Thi 1 và Nậm Thi 2. Diện tích khu đất thuê là 48.475,86 m<sup>2</sup>. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Theo quyết định số 10/QĐ-CT ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Cục thuế tỉnh Lai Châu, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian 11 năm (từ năm 2019 đến năm 2029).

31/12/2023  
 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.02  
 P. 1/1

**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
USD	371,46	371,46

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	31.242.151.755	42.602.809.864
	<b><u>31.242.151.755</u></b>	<b><u>42.602.809.864</u></b>

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	19.737.548.678	21.027.953.170
	<b><u>19.737.548.678</u></b>	<b><u>21.027.953.170</u></b>

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.498.528	3.030.942
	<b><u>2.498.528</u></b>	<b><u>3.030.942</u></b>

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.855.147.877	10.294.546.957
	<b><u>9.855.147.877</u></b>	<b><u>10.294.546.957</u></b>

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.009.514.512	960.671.171
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.368.900	6.168.900
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.707.336	279.751.522
Chi phí khác bằng tiền	185.434.275	204.242.769
	<b><u>1.438.025.023</u></b>	<b><u>1.453.834.362</u></b>

**25 THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.000.000	-
	<b>12.000.000</b>	<b>-</b>

**26 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền chậm nộp thuế	51.621	51.017.870
	<b>51.621</b>	<b>51.017.870</b>

**27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	225.877.084	9.778.488.447
Các khoản điều chỉnh tăng	51.621	51.017.870
- Chi phí không được trừ	51.621	51.017.870
Chuyển lỗ các năm trước	(225.928.705)	(9.829.506.317)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	225.877.084	9.778.488.447
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	225.877.084	9.778.488.447
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>19</b>	<b>815</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.643.081	19.770.743
Chi phí nhân công	3.084.317.820	2.872.489.221
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	155.591.864	15.269.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.486.129.611	12.431.250.252
Thuế, phí và lệ phí	3.723.800.903	3.456.047.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.200.399.373	3.282.986.926
Chi phí khác bằng tiền	211.691.049	403.973.741
	<b>21.175.573.701</b>	<b>22.481.787.532</b>

**30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	12.300.000.000	21.545.000.000

**31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	<b>Chức vụ</b>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	304.137.716	283.991.806
Ông Phạm Văn Phong	Kế toán trưởng	247.935.516	250.929.673

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**33 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ vào việc đánh giá, tính toán lại khấu hao tài sản cố định của Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 năm 2019 với giá trị là 1.556,3 triệu VND. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
- Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình	223	(55.284.537.273)	(56.840.860.828)	(1.556.323.555)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a	(16.156.626.353)	(17.712.949.908)	(1.556.323.555)



**Lê Văn Cường**  
Người lập biểu



**Phạm Văn Phong**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Toàn**  
Tổng Giám đốc  
Lai Châu, ngày 26 tháng 02 năm 2024

